

MỤC LỤC

TRANG

CÁC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO SƠ LƯỢC TOÁN ĐÓNG

BÁO CÁO SƠ LƯỢC KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NHIỆM VỤ

BÁO CÁO SƠ LƯỢC CHUYỂN TIẾP

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 04/4/2014)
Ông Đinh Xuân Bồng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 04/4/2014)
Ông Bùi Huy Hồng	Thành viên
Ông Hoàng Mai Khởi	Thành viên
Ông Trần Văn Thượng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đạt	Giám đốc
Ông Đinh Xuân Bồng	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/5/2014)
Ông Bùi Huy Hồng	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05/7/2014)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc

Nam Định, ngày 5 tháng 11 năm 2014



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

Số: 193/2014/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn được lập ngày 05 tháng 11 năm 2014 từ trang 03 đến trang 23 kèm theo bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 30/9/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Giám đốc
Giấy CNHN Kiểm toán số 0308-2013-148-1


Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Giấy CNHN Kiểm toán số 1937-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		136.190.953.654	176.100.464.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.586.559.214	21.596.524.765
1. Tiền	111		5.586.559.214	21.596.524.765
2. Các khoản tương đương tiền			-	-
II. Các khoản phải thu	130		98.167.422.359	119.716.873.724
1. Phải thu của khách hàng	131		102.818.308.748	124.495.968.843
2. Trả trước cho người bán	132		50.000.000	31.925.500
5. Các khoản phải thu khác	135		7.959.030	17.189.400
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.708.845.419)	(4.828.210.019)
III. Hàng tồn kho	140	5	30.916.857.997	34.460.033.106
1. Hàng tồn kho	141		30.916.857.997	34.460.033.106
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.520.114.084	327.033.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			14.749.230	76.734.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.485.364.854	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			-	298.847
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.000.000	250.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		61.534.303.033	41.155.940.411
II. Tài sản cố định	220		59.676.342.219	39.360.832.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	59.652.875.565	39.213.595.044
- Nguyên giá	222		134.896.465.455	111.630.380.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.243.589.890)	(72.416.785.679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	23.466.654	33.066.657
- Nguyên giá	228		124.800.000	124.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.333.346)	(91.733.343)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	114.171.288
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.857.960.814	1.795.107.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	526.927.481	464.074.089
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.331.033.333	1.331.033.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		197.725.256.687	217.256.405.243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		118.959.388.653	140.545.226.660
I. Nợ ngắn hạn	310		99.220.783.552	128.310.438.359
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	54.151.334.527	81.650.616.788
2. Phải trả cho người bán	312		26.805.766.091	35.733.244.584
3. Người mua trả tiền trước	313		714.401.160	119.174.740
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.472.538.873	1.375.046.548
5. Phải trả công nhân viên	315		8.403.199.745	7.371.283.869
6. Chi phí phải trả	316	11	103.026.427	598.899.500
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	5.397.072.058	176.712.661
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.173.444.671	1.285.459.669
II. Nợ dài hạn	330		19.738.605.101	12.234.788.301
1. Phải trả dài hạn người bán	331	13	12.234.788.301	12.234.788.301
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	7.503.816.800	-
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		78.765.868.034	76.711.178.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	78.765.868.034	76.711.178.583
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.849.809.091	3.889.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.270.249.838	12.170.249.838
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.826.242.347	10.326.242.347
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.501.000.000	2.201.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.318.566.758	8.123.877.307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		197.725.256.687	217.256.405.243

Nam Định, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng Tài chính - kế toán



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/9/2014

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		341.980.707.071	302.827.818.411
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	341.980.707.071	302.827.818.411
4. Giá vốn hàng bán	11	17	314.866.247.906	274.317.070.337
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20		27.114.459.165	28.510.748.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	402.670.198	45.751.645
7. Chi phí tài chính	22	20	3.850.219.871	6.203.714.726
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.850.219.871	6.203.714.726
8. Chi phí bán hàng	24	21	7.903.519.454	5.667.305.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	8.394.758.837	9.546.491.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.368.631.201	7.138.988.022
11. Thu nhập khác	31		598.031.517	554.477.936
12. Chi phí khác	32		106.804.447	30.733.806
13. Lợi nhuận khác	40	23	491.227.070	523.744.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.859.858.271	7.662.732.152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.729.168.820	1.915.683.039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.130.689.451	5.747.049.113
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.498	1.437

Nam Định, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng Tài chính - kế toán

Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/9/2014

MẪU B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	345.752.219.748	293.255.536.122
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(286.057.147.661)	(278.219.073.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.127.799.048)	(16.886.757.577)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.289.832.640)	(6.219.585.359)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.686.833.781)	(1.584.880.007)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.644.042.519	1.585.525.134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.702.986.094)	(6.762.080.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.531.663.043	(14.831.314.821)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(23.759.002.222)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	26.801.727	6.340.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	186.037.362	45.751.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.546.163.133)	52.091.645
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	191.229.566.590	179.284.997.165
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(211.225.032.051)	(168.368.759.789)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.995.465.461)	10.916.237.376
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(16.009.965.551)	(3.862.985.800)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.596.524.765	8.183.518.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.586.559.214	4.320.533.189

Nam Định, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Hằng

Dương Minh Tuấn

Nguyễn Văn Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ/BXD ngày 14 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Nam Định thuộc Công ty Xi măng Bút Sơn - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần và Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/03/2011 đã đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn; Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 06 số 0600312071 ngày 03/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, thành phố Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600312071 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 06, ngày 03 tháng 7 năm 2014, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy, buôn bán vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được lập theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời phục vụ cho mục đích cổ phần hóa của Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Đối tượng được trích lập dự phòng bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014, Công ty thực hiện tính và nộp thuế TNDN theo các quy định mới của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mới là 22% (năm 2013 là 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thân tiền	Thuế thu nhập	Thuế khác
Kế toán	Tính thuế	Tính thuế
94.000.000	20.800.000	124.800.000
94.000.000	20.800.000	124.800.000
58.731.743	12.908.000	71.639.743
4.600.000	0	4.600.000
78.131.743	12.908.000	91.039.743
33.000.000	0	33.000.000
31.000.000	0	31.000.000

HÀ
V
HT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Tiền

	30/9/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	249.657.210	58.504.402
Tiền gửi ngân hàng	5.336.902.004	21.538.020.363
Cộng	5.586.559.214	21.596.524.765

5. Hàng tồn kho

	30/9/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11.649.362.808	15.260.938.841
Công cụ, dụng cụ	61.847.571	10.584.414
Thành phẩm	19.205.647.618	19.188.509.851
Cộng	30.916.857.997	34.460.033.106
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	30.916.857.997	34.460.033.106

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2014	94.000.000	30.800.000	124.800.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2014	94.000.000	30.800.000	124.800.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2014	60.933.343	30.800.000	91.733.343
Khấu hao trong kỳ	9.600.003	-	9.600.003
Số dư tại ngày 30/9/2014	70.533.346	30.800.000	101.333.346
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2014	33.066.657	-	33.066.657
Số dư tại ngày 30/9/2014	23.466.654	-	23.466.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Số dư tại ngày 01/01/2014
Tăng trong kỳ
Mua trong kỳ
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành
Giảm trong kỳ
Thanh lý, nhượng bán
Số dư tại ngày 30/9/2014

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2014
Tăng trong kỳ
Khấu hao trong kỳ
Giảm trong kỳ
Thanh lý, nhượng bán
Số dư tại ngày 30/9/2014

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại ngày 01/01/2014
Số dư tại ngày 30/9/2014

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/9/2014 là 53.116.956.604 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 53.746.597.470 đồng). Một số tài sản cố định là máy móc thiết bị đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn với tổng nguyên giá là 25.592.386.961 đồng.

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
	16.774.334.776	88.076.624.427	6.565.068.155	214.353.365	111.630.380.723
	1.421.423.106	23.416.981.994	-	-	24.838.405.100
	-	756.000.000	-	-	756.000.000
	1.421.423.106	22.660.981.994	-	-	24.082.405.100
	-	-	1.572.320.368	-	1.572.320.368
	-	-	1.572.320.368	-	1.572.320.368
	18.195.757.882	111.493.606.421	4.992.747.787	214.353.365	134.896.465.455
	5.163.366.222	62.179.239.164	4.925.095.815	149.084.478	72.416.785.679
	995.937.431	3.111.481.219	265.609.809	26.096.120	4.399.124.579
	995.937.431	3.111.481.219	265.609.809	26.096.120	4.399.124.579
	-	-	1.572.320.368	-	1.572.320.368
	-	-	1.572.320.368	-	1.572.320.368
	6.159.303.653	65.290.720.383	3.618.385.256	175.180.598	75.243.589.890
	11.610.968.554	25.897.385.263	1.639.972.340	65.268.887	39.213.595.044
	12.036.454.229	46.202.886.038	1.374.362.531	39.172.767	59.652.875.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	526.927.481	464.074.089
Cộng	526.927.481	464.074.089

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	37.991.196.325
Vay ngắn hạn Cán bộ công nhân viên (i)	8.800.000.000	10.700.155.945
Vay ngắn hạn Công đoàn Công ty (ii)	4.900.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam-CN Nam Định (iii)	4.796.806.077	15.784.933.398
Ngân hàng Shinhan VietNam-CN Trần Duy Hưng	-	5.134.315.660
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	6.240.015.460
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iv)	28.854.456.030	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (v)	4.800.072.420	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	-
Cộng	54.151.334.527	81.650.616.788

(i): Khoản vay Cán bộ công nhân viên trong Công ty theo từng Hợp đồng, thời hạn vay là 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng; lãi suất vay từ 8,5%/năm tùy theo lãi suất cho vay điều chỉnh của Ngân hàng thương mại. Khoản vay phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

(ii): Khoản vay Công đoàn Công ty theo Hợp đồng tín dụng số 22/2013/HĐTD ngày 20/11/2013. Số tiền 4.900.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm. Thời hạn vay là 6-12 tháng, khoản vay phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

(iii): Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 07/2014/232490/HĐTD ngày 28/8/2014 số tiền vay là 2.453.403.150 đồng (đã thanh toán 2 tỷ đồng vào ngày 26/9/2014) thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất là 7,3%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.
- Hợp đồng tín dụng số 08/2014/232490/HĐTD ngày 18/9/2014 số tiền vay là 4.343.402.927 đồng, thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày rút vốn vay, lãi suất là 7,3%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

(iv): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 07/2014/HĐTDHM/NHCT380-BBBS ngày 18/7/2014 hạn mức vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/7/2014 đến hết ngày 24/6/2015, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số TC460062 ngày 18/7/2014, Hợp đồng thế chấp số TC460061 ngày 18/7/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số TC460061 ngày 18/7/2014 tài sản thế chấp là các quyền lợi phát sinh từ Hợp đồng số 224/BUSOCO-PKH ngày 31/12/2013 về việc mua bán vỏ bao xi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

mãng năm 2014 mà bên B đã ký với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn và/ hoặc với giá trị là toàn bộ các quyền đòi nợ luân chuyển của bên B đối với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B và Hợp đồng thế chấp động sản số TC460062 ngày 18/7/2014 thế chấp tất cả quyền, quyền sở hữu và lợi ích của các tài sản theo danh mục trong hợp đồng, giá trị tài sản thế chấp là 26.248.000.000 đồng.

(v): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2014/HM-VCB.NDI/7189524 ngày 18/6/2014. Hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng, thời hạn rút vốn là tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	204.355.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.213.025.768	1.170.690.729
Thuế thu nhập cá nhân	17.946.974	-
Các loại thuế khác	241.566.131	-
Cộng	1.472.538.873	1.375.046.548

11. Chi phí phải trả

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	103.026.427	317.701.755
Chi phí phải trả khác	-	281.197.745
Cộng	103.026.427	598.899.500

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	110.688.733	176.712.661
Bảo hiểm xã hội	392.215.295	-
Bảo hiểm y tế	65.193.290	-
Bảo hiểm thất nghiệp	28.974.740	-
Cổ tức phải trả	4.800.000.000	-
Cộng	5.397.072.058	176.712.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Phải trả dài hạn người bán

Đây là khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng số 81/XMVN-BBS ngày 16/01/2013 về việc mua 10 máy dệt tròn 6 thoi Model LSL610 và 01 máy tạo sợi Model E90B.1000 với giá trị lần lượt là 4.154.868.057 đồng (thời gian thanh toán chậm nhất là ngày 31/12/2015) và 8.079.920.244 đồng (thời gian thanh toán chậm nhất là 31/12/2017).

14. Vay dài hạn

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	9.503.816.800	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	9.503.816.800	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	-
Vay và nợ dài hạn	7.503.816.800	-

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cho vay số 1779/2014/HĐCV/PN/TCB-NDH ngày 29/5/2014 số tiền vay là 11.266.000.000 đồng. Mục đích vay là thanh toán L/C nhập khẩu thiết bị theo Hợp đồng số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo Hợp đồng cung cấp số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014. Theo Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 1779.1 ngày 29/5/2014 số tiền nhận nợ: 10.003.816.800 đồng, thời hạn 60 tháng, lãi suất vay là 10,94%/năm.

Chi tiết lịch trả nợ như sau:

	Năm 2014	Từ năm 2015 đến 2017	Sau năm 2017	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	500.000.000	6.000.000.000	3.003.816.800	9.503.816.800
Cộng	500.000.000	6.000.000.000	3.003.816.800	9.503.816.800

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	40.000.000.000	3.889.809.091	12.070.249.838	8.826.242.347	1.901.000.000	7.955.534.313	74.642.835.589
Tăng trong năm	-	-	100.000.000	1.500.000.000	300.000.000	7.936.342.994	9.836.342.994
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.936.342.994	7.936.342.994
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	100.000.000	1.500.000.000	300.000.000	-	1.900.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.768.000.000	7.768.000.000
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	-	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	2.968.000.000	2.968.000.000
Tại ngày 31/12/2013	40.000.000.000	3.889.809.091	12.170.249.838	10.326.242.347	2.201.000.000	8.123.877.307	76.711.178.583
Tăng trong kỳ	2.000.000.000	-	100.000.000	1.500.000.000	300.000.000	6.130.689.451	10.030.689.451
Tăng vốn góp trong năm	2.000.000.000	-	100.000.000	-	-	6.130.689.451	2.100.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	1.500.000.000	300.000.000	-	6.130.689.451
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	-	-	-	-	1.800.000.000
Giảm trong kỳ	-	40.000.000	-	-	-	7.936.000.000	7.976.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Giảm vốn trong năm	-	40.000.000	-	-	-	-	40.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	3.136.000.000	3.136.000.000
Tại 30/9/2014	42.000.000.000	3.849.809.091	12.270.249.838	11.826.242.347	2.501.000.000	6.318.566.758	78.765.868.034

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/14/BBS/NQ-ĐHCD ngày 04/4/2014 Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 200.000 cổ phiếu, giá trị 2 tỷ đồng. Trong kỳ công ty đã hoàn thành việc phát hành số lượng cổ phiếu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/14/BBS/NQ-ĐHCD ngày 04/4/2014 đã thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 12%/năm, tương ứng với số tiền là 4,8 tỷ đồng (đến thời điểm 30/9/2014 Công ty chưa thanh toán cổ tức cho các cổ đông), trích lập quỹ đầu tư phát triển: 1,5 tỷ đồng, trích quỹ dự phòng tài chính: 300 triệu đồng, trích dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 100 triệu đồng, trích quỹ khen thưởng: 380 triệu đồng, trích quỹ phúc lợi: 700 triệu đồng, trích quỹ thường Ban điều hành Công ty: 156 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/9/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	22.246.660.000	52,97%	22.246.660.000	55,62%
Cổ đông khác	19.753.340.000	47,03%	17.753.340.000	44,38%
Cộng	42.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/9/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.200.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.200.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.200.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

16. Doanh thu

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	266.397.881.177	256.449.949.909
Doanh thu bán hàng hóa	75.121.505.097	46.264.911.554
Doanh thu nội bộ	461.320.797	112.956.948
Cộng	341.980.707.071	302.827.818.411
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần bán hàng	341.980.707.071	302.827.818.411

17. Giá vốn

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	239.850.090.963	228.111.085.804
Giá vốn hàng hóa	75.016.156.943	46.205.984.533
Cộng	314.866.247.906	274.317.070.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.706.100.821	188.952.389.360
Chi phí nhân công	25.921.463.322	22.535.910.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.408.724.582	4.218.769.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.376.716.631	9.503.830.143
Chi phí bằng tiền khác	4.092.999.639	5.231.011.780
Cộng	246.506.004.995	230.441.911.396

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	186.037.362	45.751.645
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.632.836	-
Cộng	402.670.198	45.751.645

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.850.219.871	6.203.714.726
Cộng	3.850.219.871	6.203.714.726

21. Chi phí bán hàng

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.496.405.787	638.452.322
Chi phí vận chuyển, bốc xếp vỏ bao	4.544.354.743	3.043.830.820
Chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm	65.940.797	613.250.228
Chi phí bằng tiền khác	1.796.818.127	1.371.772.253
Cộng	7.903.519.454	5.667.305.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.103.508.544	5.149.609.225
Chi phí nguyên vật liệu	360.399.990	303.273.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	408.314.159	215.630.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	615.922.420	388.702.905
Thuế, phí, lệ phí	378.092.791	274.039.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.471.779	107.626.958
Chi phí bằng tiền khác	1.540.413.754	1.220.449.517
Dự phòng phải thu khó đòi	(119.364.600)	1.887.158.235
Cộng	8.394.758.837	9.546.491.348

23. Lợi nhuận khác

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Thu nhập khác	598.031.517	554.477.936
Tiền được thưởng, bồi thường	449.995.739	482.067.256
Thu nhập khác	148.035.778	72.410.680
Chi phí khác	106.804.447	30.733.806
Chi phí bồi thường vô bao rách, vỡ	106.804.447	8.647.848
Chi phí khác	-	22.085.958
Lợi nhuận khác	491.227.070	523.744.130

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.859.858.271	7.662.732.152
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.859.858.271	7.662.732.152
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1.729.168.820	1.915.683.039

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.130.689.451	5.747.049.113
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.130.689.451	5.747.049.113
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.092.647	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.498	1.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ hoạt động, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/9/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng	3.331.949.908	-
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	116.467.800.000	127.261.500.000
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	67.493.480.000	37.382.490.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	13.764.000.000	18.489.717.500

Số dư với các bên liên quan:

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	998.929.250
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	12.558.943.124	33.977.373.165
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	17.145.556.000	20.156.470.521
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	27.169.484.563	26.417.474.963
Phải trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
- Phải trả dài hạn	12.391.417.301	12.391.417.301
- Phí tư vấn phải trả	161.177.720	-

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/9/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.586.559.214	21.596.524.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.117.422.359	119.684.948.224
Tài sản tài chính khác	1.331.033.333	1.331.033.333
Cộng	105.035.014.906	142.612.506.322
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	61.655.151.327	81.650.616.788
Phải trả người bán và phải trả khác	43.840.554.392	47.968.032.885
Chi phí phải trả	103.026.427	598.899.500
Cộng	105.598.732.146	130.217.549.173

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/9/2014.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/9/2014 là 4.708.845.419 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 4.828.210.019 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/9/2014			
Các khoản vay	54.151.334.527	7.503.816.800	61.655.151.327
Phải trả người bán và phải trả khác	31.605.766.091	12.234.788.301	43.840.554.392
Chi phí phải trả	103.026.427	-	103.026.427
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay	81.650.616.788	-	81.650.616.788
Phải trả người bán và phải trả khác	35.733.244.584	12.234.788.301	47.968.032.885
Chi phí phải trả	598.899.500	-	598.899.500

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/9/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.586.559.214	-	5.586.559.214
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.117.422.359	-	98.117.422.359
Tài sản tài chính khác	-	1.331.033.333	1.331.033.333
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.596.524.765	-	21.596.524.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.684.948.224	-	119.684.948.224
Tài sản tài chính khác	-	1.331.033.333	1.331.033.333

21/11/14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. Thông tin so sánh

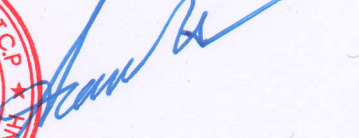
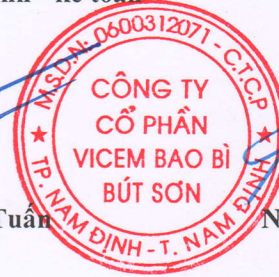
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013 chưa được kiểm toán.

Nam Định, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Dương Minh Tuấn

Nguyễn Văn Đạt